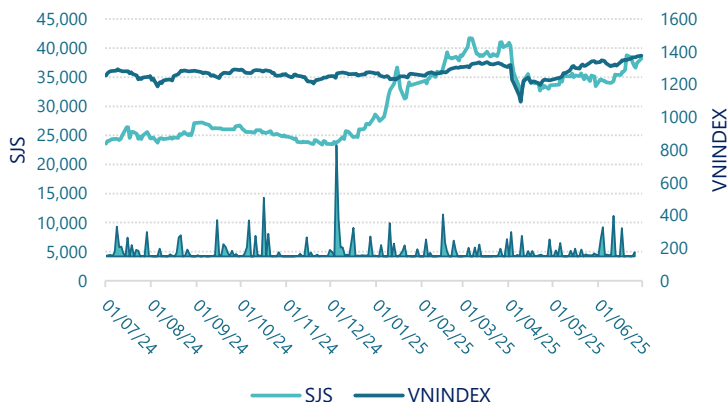




CTCP SJ Group (HSX: SJS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	99,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,699
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,398
SL cổ phiếu LH	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	538,067
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,276
P/E	33.1
EPS	2,989

DT thuần

Q2/25

201

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 58.0 | 40.3%

YoY: ▲ 82.0 | 68.6%

LN sau thuế

Q2/25

104

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.6 | 54.3%

YoY: ▲ 51.3 | 97.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

65.0%

+/- YoY: ▲ 6.2%

DT thuần

6T 2025

344

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 107 | 45.1%

LN sau thuế

6T 2025

171

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 73.9 | 76.6%

ROE

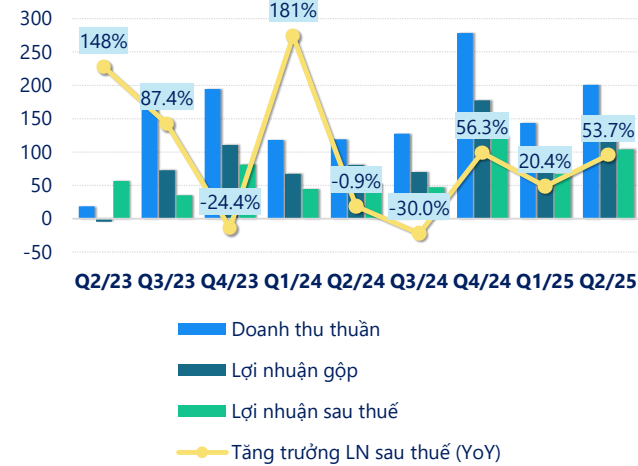
Q2/25

11.4%

+/- YoY: ▲ 3.6%

tỷ VNĐ

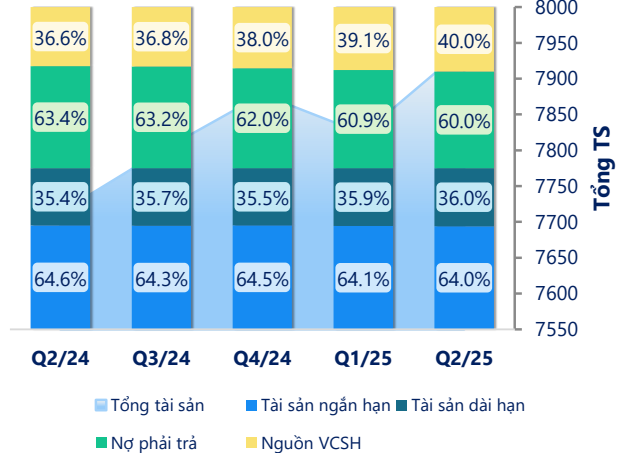
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

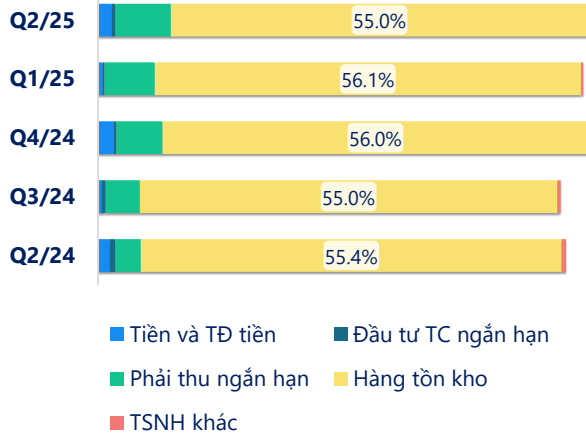
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



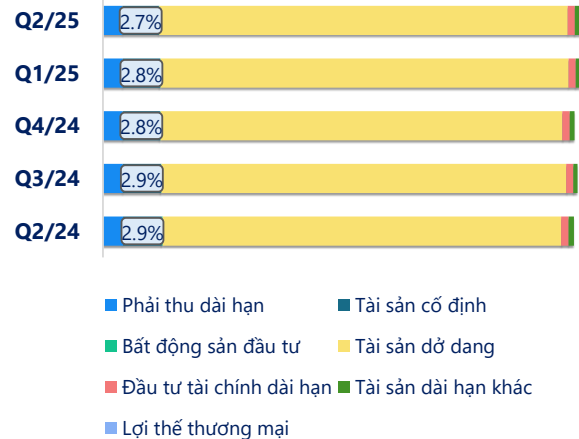
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

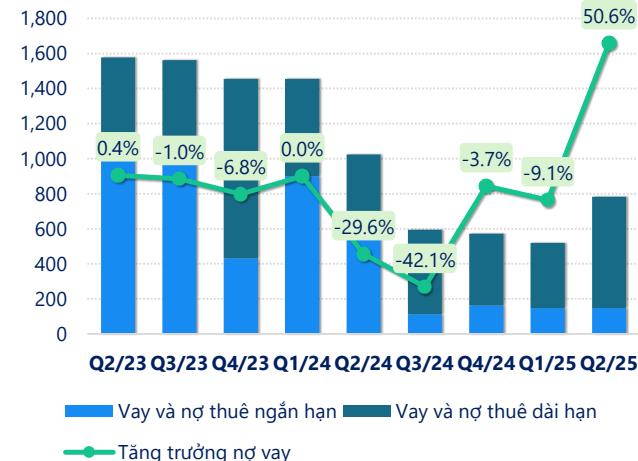
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

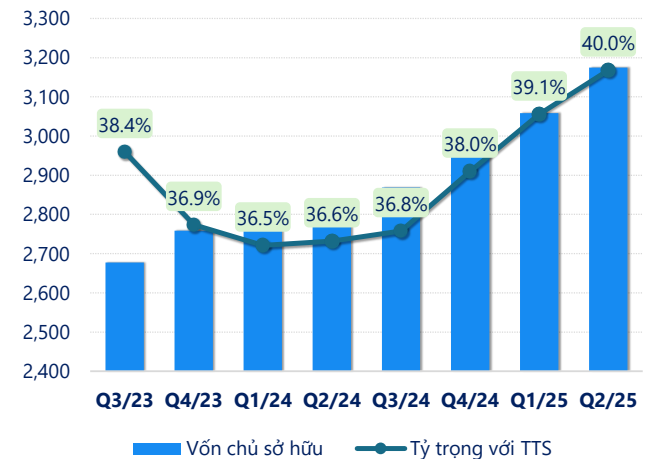
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

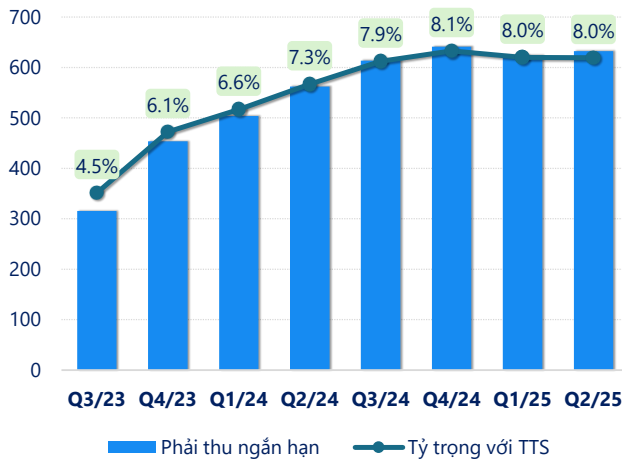
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



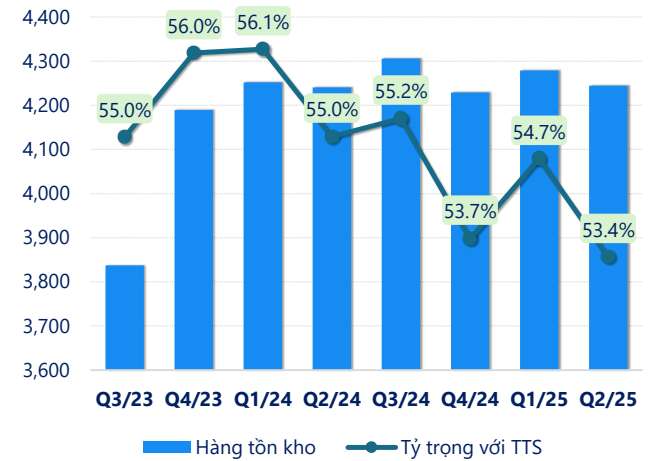
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


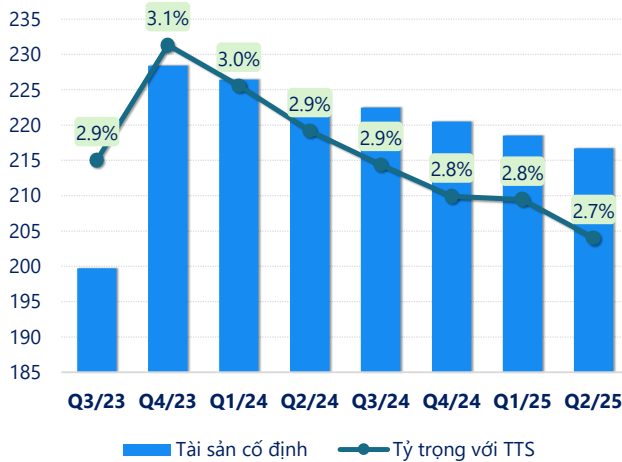
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


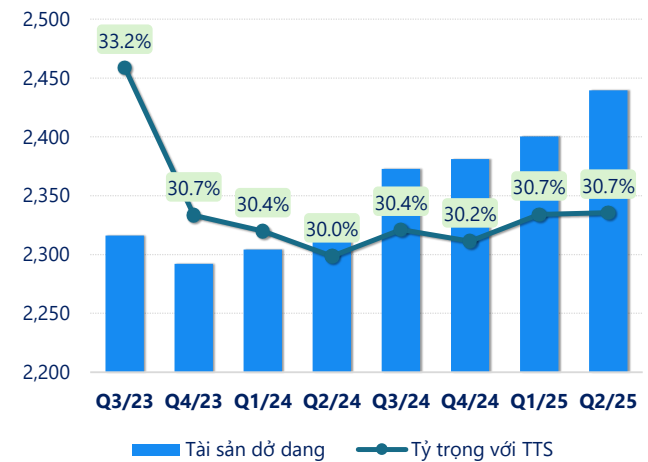
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

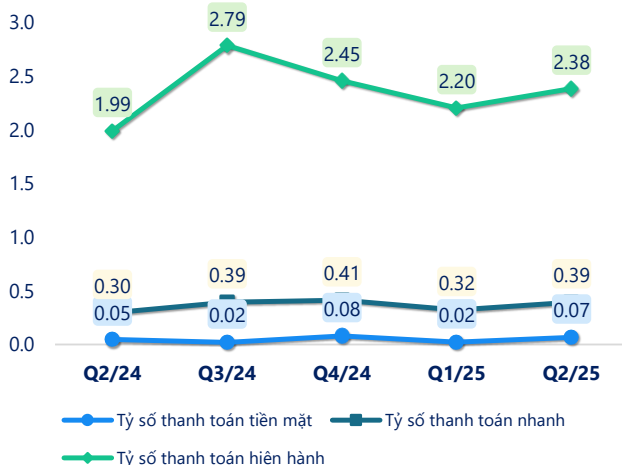
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

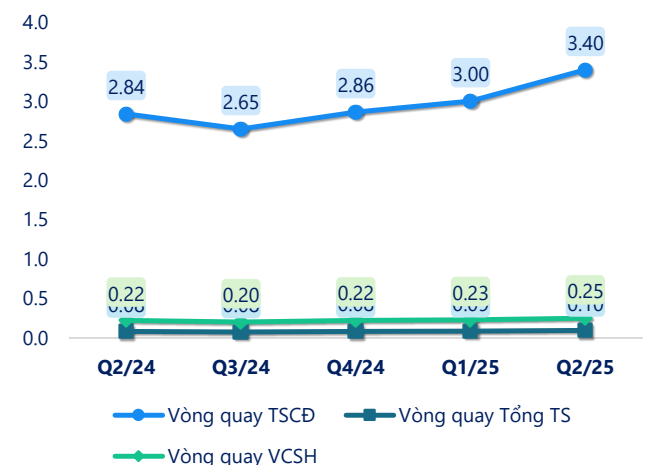
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	7,713	7,799	7,878	7,823	7,942
Tài sản ngắn hạn	4,980	5,015	5,084	5,013	5,086
Tiền và tương đương tiền	117	35.0	165	47.8	141
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.9	39.6	26.3	41.8	41.4
Phải thu ngắn hạn	562	614	641	623	632
Hàng tồn kho	4,240	4,306	4,229	4,279	4,245
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	21.2	22.6	21.5	26.0
Tài sản dài hạn	2,733	2,784	2,795	2,810	2,857
Phải thu dài hạn	117	117	117	117	117
Tài sản cố định	224	222	220	219	217
Bất động sản đầu tư	4.75	4.59	4.43	4.27	4.11
Tài sản dở dang	2,312	2,373	2,381	2,400	2,439
Đầu tư tài chính dài hạn	44.2	43.3	43.3	42.6	42.3
Tài sản dài hạn khác	31.3	23.6	28.1	27.0	37.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,891	4,930	4,887	4,764	4,768
Nợ ngắn hạn	2,502	1,801	2,071	2,276	2,133
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	111	163	148	148
Phải trả người bán ngắn hạn	140	114	117	100	102
Nợ dài hạn	2,390	3,130	2,816	2,489	2,635
Vay và nợ thuê dài hạn	482	482	408	371	634
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,822	2,869	2,991	3,059	3,175
Vốn chủ sở hữu	2,822	2,869	2,991	3,059	3,175
Vốn điều lệ	1,149	1,149	1,149	1,149	1,149
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)